

Ghé thăm nhà mình ở quê

1

Hālou, dàjiā hǎo! Huānyíng láidào Mandarin Corner!

哈喽，大家好！欢迎来到 Mandarin Corner！

Xin chào cả nhà! Chào mừng đến với Mandarin Corner!

2

Nà jīntiān wǒ xiǎng dài dàjiā cānguān yíxià wǒ lǎojiā de fángzi

那今天我想带大家参观一下我老家的房子

Hôm nay mình sẽ đưa mọi người đi tham quan nhà ở quê của mình,

3

yějiùshì wǒ bànmā zhù de fángzi.

也就是我爸妈住的房子。

cũng là nơi bố mẹ mình sống.

4

Nà wǒ huì fēnchéng liǎng gè bùfen

那我会分成两个部分

Mình sẽ chia video này thành hai phần.

5

Shǒuxiān, dìyī gè bùfen shì fángzi nèibù jiégòu

首先，第一个部分是房子内部结构

Trước hết, phần thứ nhất là về kết cấu bên trong căn nhà,

6

nà dì èr gè bùfen yějiùshì fángzi de wàimian.

那第二个部分也就是房子的外面。

còn phần sau là về phía bên ngoài.

7

Nà chúle dài dàjiā cānguān fángzi zhīwài ne

那除了带大家参观房子之外呢

Ngoài việc cho mọi người xem nhà,

8

Ghé thăm nhà mình ở quê

wǒ hái xiǎng gěi dàjiā jiěshì yíxià

我还想给大家解释一下

mình cũng muốn giải thích cho các bạn một chút

9

zài nóngcūn hé zài chéngshì lǐmiàn yōngyǒu yī tào fángzi yǒu shéme bùtóng.

在农村和在城市里面拥有一套房子有什么不同。

về sự khác biệt giữa sở hữu nhà nông thôn và nhà thành phố.

10

Zài chéngshì lǐmiàn, rúguǒ nǐ gòumǎi le yī tào fángzi

在城市里面，如果你购买了一套房子

Ở thành phố, nếu bạn mua một căn nhà,

11

nà nǐ zhǐnéng yōngyǒu zhè tào fángzi qīshí nián de shǐyòngquán.

那你只能拥有这套房子 70 年的使用权。

thì bạn chỉ có quyền sở hữu trong 70 năm.

12

Yějiùshìshuō, qīshí nián zhīhòu

也就是说，70 年之后

Tức là, sau 70 năm,

13

nǐ bìxū jiāng zhè tào fángzi guīhuán gěi zhèngfǔ.

你必须将这套房子归还给政府。

bạn bắt buộc phải hoàn trả lại nhà cho chính phủ.

14

Dànshì zài nóngcūn, rúguǒ nǐ mǎi xià zhè piàn tǔdì

但是在农村，如果你买下这片土地

Nhưng ở nông thôn, nếu bạn mua một mảnh đất

15

huòzhě nǐ zuò le yī tào fángzi

Ghé thăm nhà mình ở quê

或者你做了一套房子
hoặc xây một căn nhà,

16

nà nǐ jiāng yǒngjiǔ de yōngyǒu tā!
那 你 将 永 久 地 拥 有 它 ！
thì bạn sẽ sở hữu vĩnh viễn!

17

Yějiùshìshuō nǐ kěyǐ bǎ zhè tài fángzi chuán gěi nǐ de érzi
也 就 是 说 你 可 以 把 这 套 房 子 传 给 你 的 儿 子
Nói cách khác, bạn có thể truyền lại cho con mình,

18

ránhòu nǐ de érzi kěyǐ jiāng zhè tài fángzi
然 后 你 的 儿 子 可 以 将 这 套 房 子
và con bạn sẽ có thể nhượng lại nhà

19

huò zhè piàn tǔdì gěi nǐ de sūnzi.
或 这 片 土 地 给 你 的 孙 子。
hoặc mảnh đất cho cháu bạn.

20

Nà qíshí zài nóngcūn lǐmiàn zuò yī dòng fángzi yě shì xiāngdāng piányi de.
那 其 实 在 农 村 里 面 做 一 栋 房 子 也 是 相 当 便 宜 的。
Thật ra thì xây nhà ở nông thôn tương đối rẻ.

21

Zhǐbuguò ne zài nóngcūn méiyǒu shéme hǎo de fǎzhǎn
只 不 过 呢 在 农 村 没 有 什 么 好 的 发 展
Chỉ có điều là, ở nông thôn thì ít cơ hội phát triển.

22

Suǒyǐ dàbùfen niánqīng rén
所 以 大 部 分 年 轻 人

Ghé thăm nhà mình ở quê

Nên là phần lớn người trẻ

23

háishì huì xuǎnzé zài chéngshì lǐmiàn gòumǎi fángzi.

还是会选择在城市里面购买房子。

vẫn lựa chọn mua nhà ở thành phố.

24

Nà xiànzài wǒmen lái cānguān yīxià fángzi ba!

那现在我们来参观一下房子吧！

Giờ thì chúng mình đi tham quan nhà nhé!

25

Zhège shì kètīng

这个是客厅

Đây là phòng khách.

26

Bǐjiào xiǎo

比较小

Khá là nhỏ.

27

Tiānhuābǎn dōu yǐjīng diào le, dēng yě huài le!

天花板都已经掉了，灯也坏了！

Trần nhà bị vỡ rồi, đèn cũng hỏng rồi!

28

Wǒmen zài zhège fángzi lǐmiàn zhù le dàgài yǒu shíyī nián.

我们在这个房子里面住了大概有 11 年。

Nhà mình đã sống ở đây được khoảng 11 năm.

29

Zhīqián wǒmen shì zhù zài lǎo fángzi lǐmiàn

之前我们是住在老房子里面

Trước đây thì ở nhà cũ.

Ghé thăm nhà mình ở quê

30

Nà zhège shì shízi xiù, zài Zhōngguó fēicháng liúxíng

那这个是十字绣，在中国非常流行

Đây là một bức tranh thêu chữ thập, khá thịnh hành ở Trung Quốc.

31

Hěnduō fùnǚ huòzhě shuō méiyǒu shì zuò de nǚrén hěn xǐhuan xiù zhège

很多妇女或者说没有事做的女人很喜欢绣这个

Nhiều phụ nữ kiểu không có việc gì nhiều để làm thì rất thích thêu cái này.

32

Zhè shì wǒ māma zìjǐ xiù de, bā pǐ mǎ

这是我妈妈自己绣的，八匹马

Đây là mẹ mình tự thêu, tranh bát mã.

33

Yǐnshuǐ jī, hǎoxiàng méiyǒu yòng le!

饮水机，好像没有用了！

Máy nước, hình như không dùng được nữa rồi!

34

Zhège shì bàozhú

这个是爆竹

Đây là pháo tép.

35

Bàozhú ne shì guònián de shíhou dǎ de

爆竹呢是过年的时候打的

Pháo này để dùng khi đón năm mới.

36

Zhè shì wǒ bàba

这是我爸爸

Đây là bố mình.

Ghé thăm nhà mình ở quê

37

Máo Zédōng

毛泽东

Mao Trạch Đông.

38

Bàba

爸爸

Bố.

39

Zhèlǐ hái yǒu yī fú shí zì xiù

这里还有一幅十字绣

Đây cũng có một bức tranh thêu chữ thập nữa.

40

Zhège shì wǒ bàba māma zhù de fángjiān

这个是我爸爸妈妈住的房间

Đây là phòng của bố mẹ mình.

41

Zhè shì chuáng

这是床

Cái giường.

42

Zhège chuáng yīnggāi yǒu èrshí duō nián de lìshǐ le

这个床应该有二十多年的历史了

Cái giường này chắc phải được 20 năm rồi đó.

43

Shì bàba māma jiéhūn de shíhou mǎi de.

是爸爸妈妈结婚的时候买的。

Mua hồi bố mẹ mình cưới nhau.

44

Ghé thăm nhà mình ở quê

Hái yǒu zhèxiē jiājù, dōu yǐjīng hěn lǎo le.

还有这些家具，都已经很老了。

Mấy cái đồ trong nhà này, đều rất cũ rồi.

45

Zhège yě shì fēicháng lǎo le, shì féng rèn jī.

这个也是非常老了，是缝纫机。

Cái này rất là cũ luôn, máy khâu.

46

Wǒ māma xǐhuan zuò yīfu,

我妈妈喜欢做衣服，

Mẹ mình thích may quần áo,

47

niánqīng de shíhòu yǒu xué guo.

年轻的时候有学过。

nên là hồi trẻ từng học may.

48

Suǒyǐ xiǎoshíhou de yīfu dōu shì māma zìjǐ zuò de

所以小时候的衣服都是妈妈自己做的

Thế nên là đồ mình mặc hồi nhỏ đều là mẹ mình may.

49

Diànshì jī

电视机

Ti-vi.

50

Zhège shì yīguì

这个是衣柜

Đây là tủ quần áo.

51

Zhèxiē língshí shì mèimei guònián de shíhòu ná guolai de

Ghé thăm nhà mình ở quê

这些零食是妹妹过年的时候拿过来的

Mấy đồ ăn vặt này em gái mình mang qua lúc Tết.

52

Wǒ tèbié xǐhuan zhège chuānghu, zhège chuānghu ne tā shì húxíng de

我特别喜欢这个窗户，这个窗户呢它是弧形的

Mình cực kì thích cái cửa sổ này, cửa sổ này hình cung.

53

Kěyǐ kàndào wàimian de fēngjǐng

可以看到外面的风景

Có thể nhìn được phong cảnh bên ngoài.

54

Zhège yě shì féngrenjī

这个也是缝纫机

Đây cũng là một cái máy may.

55

Bùguò ne, shì māma tuō biérén cóng wàimian mǎi guolai de

不过呢，是妈妈托别人从外面买过来的

Nhưng mà, là mẹ mình nhờ người khác mua ở ngoài

56

Shì gōngchǎng lǐmiàn mǎi guolai de

是工厂里面买过来的

mua thanh lí ở nhà máy.

57

Nà qíshí, jīntiān kànqilai shì hái suàn gānjìng

那其实，今天看起来是还算干净

Thật ra, hôm nay trông nhà rất sạch sẽ.

58

nà shì yīnwèi wǒ huā le liǎng gè duō xiǎoshí lái dǎsǎo

那是因为我花了两个多小时来打扫

Ghé thăm nhà mình ở quê

Vì mình đã lau dọn suốt 2 tiếng đồng hồ.

59

Hǎo le, wǒmen jìxù wǎng qián zǒu!

好了，我们继续往前走！

Nào, mình đi tiếp về phía trước nhé!

60

Zhèlǐ hǎo luàn a! Wǒ méiyǒu bànfǎ dǎsǎo!

这里好乱啊！我没有办法打扫！

Ở đây lộn xộn quá! Mình không làm thế nào dọn dẹp được!

61

Wǒ bǎ dēng kāi kāi

我把灯开开

Để mình bật đèn lên.

62

Kàn! Suǒyǒu de tiānhuābǎn hǎoxiàng dōu diào le

看！所有的天花板好像都掉了

Nhìn này! Trần nhà hình như bị tróc ra rồi.

63

bù zhīdào wèishéme!

不知道为什么！

Không biết sao nữa!

64

Yīnggāi shì tài lǎo le de wèntí ba

应该是太老了的问题吧

Chắc là do cũ quá rồi!

65

Zhèlǐ yě fēicháng luàn!

这里也非常乱！

Ở đây cũng lộn xộn quá!

Ghé thăm nhà mình ở quê

66

Zhèlǐ shì bīngxiāng

这里是冰箱

Đây là tủ lạnh.

67

Zhège dōngxi wǒ bù zhīdào jiào shénme

这个东西我不知道叫什么

Cái này mình không biết phải gọi là gì.

68

Dànshì tā shì yòng lái zhuāng mǐ de, kěyǐ gěi nǐmen kàn yíxià.

但是它是用来装米的，可以给你们看一下。

Nhưng mà dùng để đựng gạo, để mình cho các bạn xem.

69

Hǎoxiàng méiyǒu mǐ le

好像没有米了

Hình như hết gạo rồi.

70

Bù hǎoyìsi

不好意思

Ngại quá!

71

Zhège běnlái shì shūguì

这个本来是书柜

Đây vốn là cái tủ sách.

72

Dànshì māma cóng lái méiyǒu dú guo shū, suǒyǐ tā yě bù rènshi zì.

但是妈妈从来没有读过书，所以她也不认识字。

Nhưng mà mẹ mình chưa từng đi học, nên là không biết chữ.

Ghé thăm nhà mình ở quê

73

Nà bàba yě bǐng bùshì shénme gāo wénhuà de rén,
那爸爸也并不是什么高文化的人,
Bố cũng không có trình độ giáo dục cao.

74

tā yě bù huì kànshū.
他也不会看书。
Nên ông cũng không đọc sách.

75

Suǒyǐ yòng lái chǔcún yīxiē záwù
所以用来储存一些杂物
Nên là dùng để đựng đủ thứ.

76

Děng yīxià
等一下
Đợi mình chút!

77

Wǒ xiǎng gěi dàjiā kàn yīxià zhège
我想给大家看一下这个
Mình muốn cho mọi người xem cái này.

78

Zhège lánzi shì wǒ māma qīnshǒu zuò de
这个篮子是我妈妈亲手做的
Cái giỏ này mẹ mình tự tay làm.

79

Nà zhège cáiliào fēicháng tèshū,
那这个材料非常特殊,
Chất liệu này cực kì đặc biệt.

80

Ghé thăm nhà mình ở quê

wǒ bù zhīdào nǐmen néng bùnéng cāi chulai.

我不知道你们能不能猜出来。

Không biết các bạn có đoán được không.

81

Nà tā qíshí shì yóu zhège zuò de

那它其实是由这个做的

Thật ra được làm từ cái này.

82

Nǐmen néng kàn chū zhège shì shénme ma?

你们能看出这个是什么吗?

Các bạn nhìn ra đây là cái gì không?

83

Zhège shì xǐjiéjīng de kōng hézi

这个是洗洁精的空盒子

Đây là chai đựng nước rửa bát.

84

Ránhòu māma huì bǎ tā jiǎn chéng zhèyàngzi de xíngzhuàng,

然后妈妈会把它剪成这样子的形状

Mẹ mình cắt nó thành cái hình này

85

biānzhī chéng lánzi.

编织成篮子。

xong đan lại thành cái giỏ.

86

Māma yǐjīng zuò le hěn duō gè le, zhèlǐ hái yǒu yī gè dà gè de.

妈妈已经做了很多个了，这里还有一个大个的。

Mẹ mình làm rất nhiều, đây là một cái to.

87

Zhège shì wèishēngjiān

Ghé thăm nhà mình ở quê

这个是卫生间

Đây là nhà tắm.

88

Hěn luàn a! Bù hǎoyìsi

很乱啊！不好意思

Lộn xộn quá! Ngại thật!

89

Zhège shì xǐzǎo de

这个是洗澡的

Để tắm rửa.

90

Nà nǐmen shì bùshì hěn hàoqí

那你们是不是很好奇

Các bạn có thấy kì lạ là

91

wèishéme wèishēngjiān lǐ méiyǒu cèsuǒ?

为什么卫生间里没有厕所？

sao phòng tắm lại không có bồn cầu không?

92

Nà shì yīnwèi wǒmen de cèsuǒ shì bù huì zuò zài shì nèi de.

那是因为我们的厕所是不会做在室内的。

Là vì chúng mình không xây nhà vệ sinh trong nhà.

93

Cèsuǒ shì dāndú zài shìwài de, dāihuì wǒ huì gěi dàjiā kàn.

厕所是单独在室外的，呆会儿我会给大家看。

Nhà vệ sinh là một gian riêng ở ngoài, lát nữa mình cho mọi người xem.

94

Wǒ bàba māma shì zhù zài lóuxià,

我爸爸妈妈是住在楼下，

Ghé thăm nhà mình ở quê

Bố mẹ mình ở tầng dưới.

95

nà wǒ gēn wǒ dìdì shì zhù zài lóushàng.

那我跟我弟弟是住在楼上。

Nên mình với em trai ở tầng trên.

96

Xiànzài wǒ dài nǐ qù kàn wǒ zhù de fángjiān

现在我带你去看我住的房间

Giờ mình đưa mọi người đi xem phòng mình.

97

Kàn, zhège chuānghu wàimian jīngcháng huì yǒu chē lái wǎng,

看，这个窗户外面经常会有车来往，

Nhìn này, cái cửa sổ này bên ngoài thường có xe đi qua,

98

suǒyǐ ne jiā lǐmiàn de huīchén tèbié dà.

所以呢家里面的灰尘特别大。

Bởi vậy lượng bụi trong nhà là vô cùng lớn.

99

Wǒ de fángjiān jiùshì zhè yī gè le

我的房间就是这一个了

Đây là phòng của tôi.

100

Zhèlǐ duī le yīduī záwù

这里堆了一堆杂物

Ở đây có một đống đồ linh tinh.

101

Zhègè xiāngzi lǐmiàn zhuāng de shì māma qīnshǒu zuò de xiézi

这个箱子里面装的是妈妈亲手做的鞋子

Cái thùng này đựng giày mẹ mình làm.

Ghé thăm nhà mình ở quê

102

Gěi dàjiā kàn yī kàn

给大家看一看

Cho các bạn xem.

103

Shì yòng máoxiàn gōu chéng de

是用毛线钩成的

Làm bằng len

104

Zhèlǐ hái yǒu hěn duō

这里还有很多

Đây cũng có rất nhiều.

105

Wǒ de fángjiān hěn jiǎnlòu, jiù zhǐ yǒu yī zhāng chuáng.

我的房间很简陋，就只有一张床。

Phòng mình rất đơn giản, có mỗi cái giường.

106

Dànshì háishi tǐng dà de, zhège chuáng, kěyǐ kàn yīxià.

但是还是挺大的，这个床，可以看一下。

Nhưng giường rất to, các bạn thấy không.

107

Wǒ bǎ chuānglián lā qilai, tàiyáng tài dà le.

我把窗帘拉起来，太阳太大了。

Để mình kéo rèm vào, nắng to quá.

108

Bù zhīdào nǐmen kě bù kěyǐ kàndedào, zhège

不知道你们可不可以看得到，这个

Không biết các bạn có thấy không, cái này

Ghé thăm nhà mình ở quê

109

Zhège shì wǒ zìjǐ biān de, wǒ zhīqián yǒu xué guo

这个是我自己编的，我之前有学过

Là mình tự làm, trước mình từng học làm.

110

Hǎoxiàng kàn buqīngchu āi

好像看不清楚唉

Hình như hơi khó nhìn rõ.

111

Zhège yě shì shízìxiù, shì wǒ...

这个也是十字绣，是我...

Đây cũng là một cái tranh thêu, mình...

112

yīnggāi shì wǔ liù nián qián zìjǐ xiù de.

应该是五六年前自己绣的。

chắc là làm từ 5, 6 năm trước.

113

Zhèlǐ hěn gǎoxiào a!

这里很搞笑啊！

Cái này buồn cười lắm!

114

Dàjiā yǒu méiyǒu kàndào zhè liǎng fú tú?

大家有没有看到这两幅图？

Mọi người thấy cái bức hoạ này không?

115

Děng yīxià a

等一下啊

Đợt chút!

116

Ghé thăm nhà mình ở quê

Zhège ne shì wǒ...

这个呢是我...

Đây là ...

117

Wǒ jìde yǒu yī nián wǒ zài jiā lǐmiàn zhěngzhěng dāi le yī nián

我记得有一年我在家里面整整呆了一年

Mình nhớ có một năm mình ở nhà một năm tròn

118

shénme shì dōu méiyǒu zuò, méiyǒu gōngzuò

什么事都没有做，没有工作

không làm gì cả, không có việc.

119

Ránhòu dāngshí wǒ jiù duì zhōngyī tèbié gǎn xìngqù

然后当时我就对中医特别感兴趣

Xong là hồi đấy rất thích Trung y (y học cổ truyền Trung Quốc).

120

Ránhòu wǒ jiù mǎi le hěn duō shū a hái yǒu zhèxiē dōngxi

然后我就买了很多书啊还有这些东西

Nên là đã mua rất nhiều sách này, còn mấy thứ nữa

121

ránhòu wǒ jiù kāishǐ yánjiū zhōngyī.

然后我就开始研究中医。

để nghiên cứu về Trung y.

122

Zhège shì lóushàng de kètīng

这个是楼上的客厅

Đây là phòng khách ở trên tầng

123

shì gěi dìdi dào shíhou jiéhūn zhù de ba.

Ghé thăm nhà mình ở quê

是给弟弟到时候结婚住的吧。

dành cho em trai mình khi kết hôn thì sẽ ở.

124

Yě shì duī le yīxiē záwù

也是堆了一些杂物

Đây cũng có một đồng đồ.

125

Xiànzài wǒmen qù kàn yīxià wǒ dìdì de fángjiān

现在我们去看一下我弟弟的房间

Giờ chúng mình đi xem phòng em trai mình nhé.

126

tā de fángjiān jiù gèngjiā luàn le!

他的房间就更加乱了！

Phòng nó còn lộn xộn hơn!

127

Suàn le ba! Zhège dēng yě huài le!

算了吧！这个灯也坏了！

Bỏ đi! Đèn bị hỏng rồi!

128

Zhège fángjiān lǐmiàn ne yě zhǐyǒu yī zhāng chuáng

这个房间里面呢也只有一张床

Phòng này chỉ có một cái giường.

129

Bèizi dōu hěn luàn, wǒ bùxiǎng nòng

被子都很乱，我不想弄

Chăn chiếu rất lộn xộn, mình không muốn động đến

130

yīnwèi tài zhòng le, wǒ méi bànfǎ zhěnglǐ.

因为太重了，我没办法整理。

Ghé thăm nhà mình ở quê

vì nặng quá, mình không dọn được.

131

Nà wǒmen xiànzài xiàqù kàn yīxià chúfáng.

那我们现在下去看一下厨房。

Giờ mình đi xem phòng bếp.

132

Chúfáng kàn qilai hěn àn

厨房看起来很暗

Phòng bếp nhìn hơi tối.

133

Zhège shì chīfàn de zhuōzi

这个是吃饭的桌子

Đây là bàn ăn.

134

Zhège shì fàng wǎn de xiāodú guì

这个是放碗的消毒柜

Đây là cái tủ tiệt trùng để đựng bát.

135

Wǒmen jiā yě huì yòng méiqì, zhège shì méiqì.

我们家也会用煤气，这个是煤气。

Nhà mình cũng dùng ga, đây là bình ga.

136

Zhè shì shuǐjǐng. Kàndào le ma?

这是水井。看到了吗？

Cái giếng này, bạn có thấy không?

137

Zài nóngcūn shì méiyǒu zìláishuǐ de

在农村是没有自来水的

Ở nông thôn không có nước sẵn.

Ghé thăm nhà mình ở quê

138

Wǒmen hē de shuǐ dōu shì cóng shuǐjǐng lǐmiàn chōu shànglai de.

我们喝的水都是从水井里面抽上来的。

Nước uống đều là đào giếng lấy.

139

Gěi nǐmen kàn yīxià a, wǒmen shì yòng zhège zuòfàn de.

给你们看一下啊，我们是用这个做饭的。

Để mình cho các bạn xem, chúng mình dùng cái này nấu cơm.

140

Wǒ bàba jiùshì zuò zhège de, yě jiùshì mài zhège de.

我爸爸就是做这个的，也就是卖这个的。

Bố mình làm và bán.

141

Zhège jiào méiqiú, shì yòng méitàn zuò de.

这个叫煤球，是用煤炭做的。

Đây là than tổ ong, làm từ than.

142

Zhège shì jī... wǒ bù zhīdào jiào shénme

这个是鸡... 我不知道叫什么

Đây là gà...không biết gọi là gì.

143

Fǎnzhèng shì jī zhù de dìfang, tāmen wǎnshàng shuìjiào de dìfang, nàge

反正是鸡住的地方，它们晚上睡觉的地方，那个

Kiểu nó là chỗ cho gà ở ấy, buổi tối gà sẽ chui vào đây.

144

Hǎo, nà wǒmen xiànzài dì èr bùfen lo

好，那我们现在第二部分咯

Được rồi, giờ mình đến với phần hai nhé.

Ghé thăm nhà mình ở quê

145

Wǒmen xiànzài qù kàn yīxià yuànzi wàimian.

我们现在去看一下院子外面。

Đi xem sân vườn một chút.

146

Chúfáng chūlái zhège dìfang yǒu yī gēn zhúgān,

厨房出来这个地方有一根竹竿，

Đi từ bếp ra thì có một cái sào tre

147

shì yòng lái shài yīfu de.

是用来晒衣服的。

dùng để phơi quần áo.

148

Xiézi

鞋子

Giày.

149

Zhège dōngxi shì shénme?

这个东西是什么？

Mấy cái này là gì nhỉ?

150

Wǒ yě bù zhīdào, hǎoxiàng dōu bèi shài gān le!

我也不知道，好像都被晒干了！

Mình cũng không biết nữa, hình như đều khô hết rồi!

151

Nà zhè yī zhěng piàn, wàimian yī zhěng piàn dōu shì wǒmen jiā de.

那这一整片，外面一整片都是我们家的。

Cả mảnh này, bên ngoài đều là của nhà mình.

152

Ghé thăm nhà mình ở quê

Gānggāng gěi nǐmen kàndào de nàge méiqiú

刚刚给你们看到的那个煤球

Cái than tổ ong này mình cho mọi người xem

153

jiùshì yòng zhège zuò chéng de

就是用这个做成的

là làm từ cái này.

154

Zhège shì méi, méitàn

这个是煤，煤炭

Đây là than, than đá.

155

Zhèxiē dōu shì yuáncáiliào, zhèxiē

这些都是原材料，这些

Đều là nguyên liệu thô.

156

Ránhòu nǐmen kàndào zhège wéiqiáng lǐmiàn, nà yībùfen ma?

然后你们看到这个围墙里面，那一部分吗？

Bạn có thấy chỗ ở phía bên kia bức tường, đoạn kia kìa?

157

Nà yībùfen shì jī zhù de dìfang

那一部分是鸡住的地方

Đó là chỗ chuồng gà

158

píngshí zhù de dìfang, báitiān de shíhou

平时住的地方，白天的时候

binh thường ở đây, ban ngày ấy

159

Wǒmen kàn yīxià jī

Ghé thăm nhà mình ở quê

我们看一下鸡

Mình đi xem gà nhé!

160

Wǒmen jiā de jī tèbié hào chī!

我们家的鸡特别好吃!

Gà nhà mình ăn nhiều lắm!

161

Rúguǒ nǐ gěi tā chī yīdiǎn qīngcài dehuà,

如果你给它吃一点青菜的话,

Nếu cho chúng nó ít rau,

162

tāmen dōu huì qiǎngzhe chī de.

它们都会抢着吃的。

nó sẽ xâu xé nhau để giành ăn.

163

Nǐ děng huìr! Wǒ qù zhāi liǎng piàn qīngcài guolai.

你等会儿! 我去摘两片青菜过来。

Đợt chút! Mình đi nhặt ít rau.

164

Gānggāng cóng cài =yuánzi lǐmiàn zhāi le yī kē qīngcài

刚刚从菜园子里面摘了一颗青菜

Lúc này bẻ một cây rau trong vườn

165

ránhòu xiànzài wǒ yào rēng xiaqu

然后现在我要扔下去

xong rồi ném cho chúng nó.

166

Nǐ kàn zhèxiē jī, dōu zài dīngzhe wǒ de qīngcài!

你看这些鸡, 都在盯着我的青菜!

Ghé thăm nhà mình ở quê

Mọi người nhìn mấy con gà kia, nhìn rau chăm chăm luôn!

167

Wǒ yào rēng lo!

我要扔咯!

Giờ mình ném cho chúng nó!

168

kàn kàn kàn, tāmen zài chī!

看看看，它们在吃!

Xem kìa, xem kìa, nó ăn đấy!

169

Zài dǎ ne!

在打呢!

Tranh nhau kìa!

170

Shuí yíng le?

谁赢了?

Con nào thắng?

171

Kàn kàn zhè jī zhù de dìfang kě zhēn dà!

看看这鸡住的地方可真大!

Xem này, cái chuồng gà này to thật!

172

Lǐmiàn hái yǒu jǐ kē shù

里面还有几棵树

Bên trong còn có mấy cái cây.

173

Wǒ jìde háishi jǐ nián qián shì wǒ

我记得还是几年前是我

Mình nhớ mấy năm trước

Ghé thăm nhà mình ở quê

174

qù shìchǎng lǐmiàn mǎi lái de xiǎo shùmiáo

去市场里面买来的小树苗

mình đi chợ mua mấy cái cây con này.

175

Hǎo le! Bù kàn jī le

好了! 不看鸡了

Đó! Không xem gà nữa.

176

Nàbian ne shì... jiùshì wǒ māma de càiyuánzi

那边呢是... 就是我妈妈的菜园子

Bên kia là...vườn rau của mẹ mình.

177

Wǒmen xiànzài qù kàn yīxià

我们现在去看一下

Giờ đưa mọi người đi xem.

178

Nǐmen rènshi zhège zhíwù ma?

你们认识这个植物吗?

Mọi người biết cây này không?

179

Zhè shì wǒ yuánlái cóng tóngxué jiā lǐmiàn ná guolai zhòng de

这是我原来从同学家里面拿过来种的

Vốn là mình mua ở nhà bạn cấp hai của mình về trồng.

180

Zhège jiào xiānrénzhǎng

这个叫仙人掌

Gọi là xương rồng.

Ghé thăm nhà mình ở quê

181

Wǒmen qù kàn yīxià

我们去看一下

Mình đi xem nhé.

182

Zhèlǐ jiùshì wǒ māma de càiyuán la

这里就是我妈妈的菜园啦

Đây chính là vườn rau của mẹ mình.

183

Zhòng le hěn duō cài o!

种了很多菜哦!

Trồng nhiều rau lắm!

184

Kàn! Qīngcài yǒu, hǎoxiàng háiyou húluóbo

看! 青菜有, 好像还有胡萝卜

Xem này! Có rau cải, hình như cả cà rốt nữa.

185

Háiyǒu jiǔcài, ránhòu jiǔcài zài nǎlǐ?

还有韭菜, 然后韭菜在哪里?

Cả rau họ nữa, họ đâu nhỉ?

186

Zhège shì jiǔcài,

这个是韭菜

Đây là cây họ.

187

Zhè shì xiāngcài

这是香菜

Đây là rau mùi.

188

Ghé thăm nhà mình ở quê

Wǒ bàba bù xǐhuan chī xiāngcài

我爸爸不喜欢吃香菜

Bố mình không thích ăn rau mùi.

189

O, duìle! Gānggāng wǒ yǒu jiǎngdào cèsuǒ shì zài wàimian de.

哦，对了！刚刚我有讲到厕所是在外面的。

À, phải rồi! Lúc này mình có nói đến nhà vệ sinh ở bên ngoài.

190

Zhège jiùshì cèsuǒ la!

这个就是厕所啦！

Đây là nhà vệ sinh đó!

191

Wǒ jiù bù dǎkāi mén gěi dàjiā kàn le, yǒudiǎn ǚxīn!

我就不打开门给大家看了，有点恶心！

Mình sẽ không mở cửa cho mọi người xem đâu, vì bên trong kinh lắm!

192

Hǎo le, wǒmen huíqù ba! Qù nàbian

好了，我们回去吧！去那边

Nào, giờ quay về nhé! Đi bên kia

193

Wǒmen jiā yǒu liǎng gè shuǐjǐng,

我们有两个水井，

Nhà mình có hai cái giếng.

194

zhèlǐ hái yǒu yī gè shuǐjǐng.

这里还有一个水井。

Đây có một cái nữa.

195

Shì zhèlǐ

Ghé thăm nhà mình ở quê

是这里

Đây này.

196

Ránhòu zhè shì māma zhòng de júzi shù

然后这是妈妈种的桔子树

Còn đây là cây quý mẹ mình trồng.

197

Zhèxiē dōu shì méitàn, dōu shì yuáncáiliào.

这些都是煤炭，都是原材料。

Đây đều là than đá, nguyên liệu thô ấy.

198

Zhège xiǎo fángjiān shì bàba duīfàng yīxiē yuáncáiliào,

这个小房间是爸爸堆放一些原材料，

Cái phòng nhỏ này là chỗ bố mình chứa nguyên liệu.

199

jiùshì méitàn

就是煤炭

than đá ấy,

200

háiyǒu fàng chēzi de dìfang.

还有放车子的地方。

xong là để xe nữa.

201

Zhè liàng xiǎo mótuōchē ne shì bàba sòng huò shíhòu yòng de

这辆小摩托车呢是爸爸送货时候用的

Cái xe máy nhỏ này là bố mình dùng khi đi giao hàng.

202

Hǎo zāng, dìshang

好脏，地上

Ghé thăm nhà mình ở quê

Bản quá, nền ấy!

203

Zhè yě shì wǒ māma zuò de xiézi

这也是我妈妈做的鞋子

Đây cũng là giày mẹ mình làm.

204

Wǒ bàba mǎi le liǎng liàng mótuōchē

我爸爸买了两辆摩托车

Bố mình mua hai cái xe máy

205

dōu shì yòng lái sòng huò de

都是用来送货的

đều dùng để chở hàng đi giao.

206

Zhè ge dì fāng ne yě shì méi,

这个地方呢也是煤,

Đây cũng là than đá,

207

hái yǒu nà biān yǒu yī xiē jī qì.

还有那边有一些机器。

còn ở bên kia có mấy cái máy.

208

Jù tǐ de zuò yòng wǒ bù zhī dào

具体的作用我不知道

Mình cũng không biết công dụng cụ thể.

209

Dàn shì wǒ zhī dào shì yòng lái shēng chǎn méi qiú de.

但是我知道是用来生产煤球的。

Nhưng mình biết là dùng để làm than tổ ong.

Ghé thăm nhà mình ở quê

210

Zhè jiùshì nà tái shēngchǎn méiqiú de jīqì le

这就是那台生产煤球的机器了

Đây chính là cái máy để làm than tổ ong đấy.

211

Nǐmen kěyǐ kàndào, zhèlǐ yǒu yīxiē pò le de chéngpǐn.

你们可以看到，这里有一些破了的成品。

Các bạn có thể thấy, ở đây có ít thành phẩm bị vỡ.

212

Xiànzài shì guònián de shíhou,

现在是过年的时候，

Giờ đang là Tết Nguyên đán,

213

suǒyǐ bàba zài xiūjià, jiù méiyǒu gōngzuò le.

所以爸爸在休假，就没有工作了。

nên bố mình đang nghỉ Tết, không làm nữa.

214

Guò jǐtiān yīnggāi jiù huì kāishǐ sònghuò le ba

过几天应该就会开始送货了吧

Chắc qua mấy hôm nữa ông ấy sẽ bắt đầu đi giao hàng lại.

215

Zhèxiē shì gōngjù xiāng, fàng le yīxiē záwù.

这些是工具箱，放了一些杂物。

Đây là mấy hòm để dụng cụ, để mấy thứ linh tinh.

216

Nà wǒ gěi dàjiā kàn yīxià zhège fángzi de yī gè zhěngtǐ jiégòu

那我给大家看一下这个房子的一个整体结构

Để mình cho mọi người xem cả căn nhà này.

Ghé thăm nhà mình ở quê

217

Zǒnggòng shì sān céng

总共是三层

Tất cả có 3 tầng.

218

Dìyī céng shì bàba māma zhù de,

第一层是爸爸妈妈住的,

Bố mẹ mình ở tầng một,

219

dì èr céng shì wǒ hé dìdì zhù de.

第二层是我和弟弟住的。

tầng hai là mình với em trai ở.

220

Dì sān céng jiùshì... nà qíshí dì sān céng zhǐyǒu bàn céng.

第三层就是... 那其实第三层只有半层。

Còn tầng ba...thật ra chỉ tính là gác thôi.

221

Shàngmian shì méiyǒu rén zhù de,

上面是没有人住的,

Không có người ở.

222

zhǐshì yòng lái duī fàng yīxiē záwù de.

只是用来堆放一些杂物的。

Để chứa mấy đồ đạc linh tinh.

223

Zhèlǐ hái yǒu yī gè xiǎo fángjiān, yě shì yòng lái duī fàng záwù de.

这里还有一个小房间，也是用来堆放杂物的。

Ở đây còn có một căn phòng nhỏ, cũng để chứa đồ.

224

Ghé thăm nhà mình ở quê

Fēicháng luàn!

非常乱！

Lộn xộn lắm!

225

Zhè shì wǒ māma

这是我妈妈

Đây là mẹ mình.

226

Wǒmen xiànzài qù tiányě lǐmiàn zhāi yīxiē yěcài chī

我们现在去田野里面摘一些野菜吃

Giờ chúng mình ra ruộng lấy ít rau dại.

227

Zhèlǐ yǒu yī liàng mótuōchē, shàngmian yǒu méiqì.

这里有一辆摩托车，上面有煤气。

Đây là xe máy, bên trên có khói than.

228

Wǒmen jiā zhèbiān huī bǐjiào dà

我们家这边灰比较大

Quanh nhà mình khá là nhiều bụi.

229

Kōngqì bùtài hǎo

空气不太好

Không khí không được trong lành lắm.

230

Nǐ zài chī shénme?

你在吃什么？

Mẹ đang ăn gì thế?

231

Huāshēng

Ghé thăm nhà mình ở quê

花生

Lạc.

232

Chī huāshēng, hǎochī ma?

吃花生，好吃吗？

Ăn lạc ạ, ngon không mẹ?

233

Hǎochī!

好吃！

Ngon!

234

Wǒmen zhèbiān dehuà

我们这边的话

Ở chỗ chúng mình đây,

235

zài nóngcūn lǐmiàn wǒmen kěyǐ suíshí suídi

在农村里面我们可以随时随地

ở thôn chúng mình có thể tùy lúc tùy hứng

236

qù tiányě lǐmiàn zhāi yīxiē yěcài chī.

去田野里面摘一些野菜吃。

ra ruộng hái rau dại.

237

Zhèlǐ yě shì biérén jiā de càiyuánzi,

这里也是别人家的菜园子，

Đây là vườn rau nhà người khác.

238

tāmen zìjǐ zhòng le yīxiē shūcài.

他们自己种了一些蔬菜。

Ghé thăm nhà mình ở quê

Họ tự trồng rau xanh.

239

Zhè liǎng gè xiǎo fángzi shì cèsuǒ

这两个小房子是厕所

Hai cái nhà nhỏ này là nhà vệ sinh.

240

Nàli yǒu yī gè xiǎo nánhái

那里有一个小男孩

Đằng kia có một thằng trẻ con.

241

Nǐ zài gànshénme?

你在干什么?

Cháu đang làm gì thế?

242

Tā zài shàng cèsuǒ!

他在上厕所!

Nó đang đi vệ sinh!

243

Shénme?

什么?

Gì cơ?

244

Zhèlǐ shì wǒmen cūn lǐmiàn de xiǎo yīyuàn

这里是我们村里面的小医院

Đây là cái bệnh viện nhỏ ở làng mình.

245

Xiǎo zhěnsuǒ, duì, bùshì xiǎo yīyuàn, xiǎo zhěnsuǒ!

小诊所, 对, 不是小医院, 小诊所!

Trạm y tế, ừ đúng, không phải bệnh viện, mà là trạm y tế!

Ghé thăm nhà mình ở quê

246

Zài xiāngxià zuìduō de shì diàndòng chē hé mótuō chē.

在乡下最多的是电动车和摩托车。

Ở quê thì nhiều xe máy với xe điện.

247

Zhèlǐ yǒu yī liàng mótuōchē guólái la!

这里有一辆摩托车过来啦!

Có cái xe máy đang tới!

248

Nàbian yǒu yī zuò dàshān

那边有一座大山

Bên kia có một ngọn núi.

249

Shítou shān, duì!

石头山，对!

Núi đá, phải đấy!

250

Yǒu hěnduō chē cóng zhèbiān guò, shì hěnduō dà chē!

有很多车从这边过，是很多大车!

Có rất nhiều xe cộ qua lại, đều là xe to!

251

Tāmen huì dào shān shàngmian qù cǎi shítou

他们会到山上上面去采石头

Họ đi lên núi để lấy đá.

252

Yuánlái zhè zuò shān háishi tǐng piàoliang de

原来这座山还是挺漂亮的

Vốn dĩ núi này đẹp lắm

Ghé thăm nhà mình ở quê

253

Xiànzài de kōngqì méiyǒu yǐqián hǎo le, huīchén yě bǐjiào dà!

现在的空气没有以前好了，灰尘也比较大！

Giờ không khí không tốt như trước nữa, bụi cũng dày hơn!

254

Zhèlǐ yǒu yī tiáo xiǎo hé

这里有一条小河

Ở đây có một con sông nhỏ.

255

Yīnggāi shì dà hé

应该是一条大河

Đáng nhẽ là sông lớn ấy.

256

Kàn yīxià a

看一下啊

Xem này!

257

Kàndào zhège dìfang méiyǒu?

看到这个地方没有？

Thấy chỗ này không?

258

Zhè shì wǒ mā jīngcháng xǐ yīfu de dìfang

这是我妈经常洗衣服的地方

Đây là nơi mẹ mình thường giặt quần áo

259

Wǒ suànshì bǐjiào xìngyùn de,

我算是比较幸运的，

Mình khá là may mắn ấy,

Ghé thăm nhà mình ở quê

260

yī huílái de shíhou jiù chū tàiyáng le

一回来的时候就出太阳了

vì vừa quay về là trời lại nắng rồi

261

tiān bǐjiào nuǎnhuo, píngcháng háishi hěn lěng de

天比较暖和，平常还是很冷的

trời khá là ấm, bình thường lạnh lắm.

262

kàn, zhèlǐ lái le yī liàng dà chē

看，这里来了一辆大车

Xem kìa, lại có xe tải to

263

chē shàngmian yùn de quán shì shítou,

车上面运的全是石头，

chở đầy đá

264

cóng shān shang cǎi xialai de shítou

从山上采下来的石头

lấy từ trên núi.

265

Cāicāi wǒ mā zài gànshénme

猜猜我妈在干什么

Đoán xem mẹ mình đang làm gì

266

Zhège zhíwù jiào yóucài huā

这个植物叫油菜花

Cây này là cây cải dầu.

267

Ghé thăm nhà mình ở quê

Bùduì! Zhè shì yóucài huā.

不对！这是油菜花。

À không! Đây là hoa cải.

268

Zhège cài ne, tā qíshí bùshì cài

这个菜呢，它其实不是菜

Cái rau này, thật ra không phải rau.

269

Dào shíhou tā huì zhǎng yīxiē guǒshí

到时候它会长一些果实

Đến mùa nó sẽ ra quả.

270

Ránhòu nàge jiào yóu (cài) zǐ, zài zhè lǐmiàn, nǐ kàn a

然后那个叫油(菜)籽，在这里面，你看啊

Gọi là hạt cải ấy, ở trong này này, mọi người xem!

271

Zhège kěyǐ zhà yóu

这个可以榨油

Cái này có thể ép dầu.

272

Zài wǒmen zhèbiān dehuà dàbùfēn rén dōu shì chī xiāngyóu de

在我们这边的话大部分人都是吃香油的

Chúng mình ở đây hầu hết mọi người đều ăn dầu thơm

Ghi chú: Từ "dầu thơm – xiangyou" nghĩa là dầu mè. Nhưng trong phương ngữ của mình thì là dầu hạt cải.

273

jiùshì yóucài yóu.

就是油菜油。

chính là dầu hạt cải đấy.

Ghé thăm nhà mình ở quê

274

Xiànzài wǒ mā zài zhāi zhèxiē... shūcài ma zhè shì jiào?

现在我妈在摘这些... 蔬菜吗这是叫?

Giờ mình với mẹ sẽ đi hái...rau à, cái này gọi là gì mẹ?

275

Duì, shūcài, dào shíhòu kěyǐ chǎo lái chī.

对, 蔬菜, 到时候可以炒来吃。

Ừ, rau xanh, có thể xào lên ăn.

276

Hěn jiànkāng de

很健康的

Rất tốt cho sức khỏe.

277

Bùyào qián, wǒmen zài "tōu" shūcài!

不要钱, 我们在“偷”蔬菜!

Không mất tiền, chúng mình đang "trộm" rau!

278

Méiyǒu rén guǎn zhè piàn dì, suǒyǐ wǒmen kěyǐ suíbiàn zhāi.

没有人管这片地, 所以我们可以随便摘。

Đất này không ai quản, nên là có thể tùy ý hái rau.

279

Zhè shì yī zhū yě júhuā, huánghuáng de, hěn piàoliang

这是一株野菊花, 黄黄的, 很漂亮

Đây có một khóm cúc dại, màu vàng, rất đẹp

280

Hái yǒu hǎoduō xiǎo chóngzi

还有好多小虫子

Còn có rất nhiều bọ.

281

Ghé thăm nhà mình ở quê

Wǒ mā gānggāng shuō

我妈刚刚说

Mẹ mình vừa bảo

282

tāmen měitiān wǎnshàng dōu huì qù tiào guǎngchǎng wǔ.

她们每天晚上都会去跳广场舞。

bà ấy với bạn tôi đến thường ra quảng trường nhảy múa.

283

Guò jǐ tiān yǒu shíjiān de shíhòu wǒ huì pāi xiàlái.

过几天有时间的时候我会拍下来。

Mấy hôm nữa có thời gian mình sẽ đi quay lại.

284

Kàn wǒ mā dòngzuò hǎo kuài, yíxiàzi zhāi le yī lánzi.

看我妈动作好快，一下子摘了一篮子。

Xem kia, mẹ mình làm nhanh thật, mới đó mà đã hái được cả rổ rồi.

285

Zhè dōu shì yīpiàn yīpiàn de yóucài huā.

这都是一片一片的油菜花。

Ở đây toàn ruộng rau cải dầu.

286

Háiyǒu mìfēng

还有蜜蜂

Có cả ong mật này.

287

Xiǎo mìfēng, nǐ zài gànma?

小蜜蜂，你在干嘛？

Ong ơi, mày làm gì thế?

288

Wǒ zěnméi méiyǒu kàndào xiǎo mìfēng?

Ghé thăm nhà mình ở quê

我怎么没有看到小蜜蜂？

Sao mình không thấy con ong nào nhỉ?

289

Fēi zǒu le!

飞走了！

Bay mất rồi!

290

Gānggāng wǒ xiǎng wèn wǒ nǎinai qù nǎli le

刚刚我想问我奶奶去哪里了

Này định hỏi bà nội đi đâu rồi

291

Hòumian hūrán jiān xiǎng qǐlái nǎinai zǎojiù bùzài le.

后面忽然间想起来奶奶早就不在。

Xong chợt nhớ ra là bà mất rồi.

292

Zǎojiù qùshì le

早就去世了

Bà mất lâu rồi.

293

Wǒ jìde yǒu yīcì wǒ zài Shēnzhèn de shíhou,

我记得有一次我在深圳的时候，

Mình nhớ có lần mình ở Thâm Quyến,

294

dāngshí wǒ wèi tèbié tòng.

当时我胃特别痛。

lúc ý dạ dày mình đau lắm.

295

Ránhòu wǒ jiù... běnlái shì dǎsuan qù yīyuàn jiǎnchá shēntǐ de.

然后我就... 本来是打算去医院检查身体的。

Ghé thăm nhà mình ở quê

xong là...mình định đi bệnh viện kiểm tra sức khoẻ xem.

296

Āiyō... zuò yīxià

哎哟... 坐一下

Phù...để mình ngồi xuống một lát.

297

Ránhòu, gānghǎo dǎsuan dì èr tiān qù zuò jiǎnchá de shíhou

然后，刚好打算第二天去做检查的时候

Xong là, vừa định hôm sau sẽ đi kiểm tra sức khoẻ,

298

dàngtiān wǎnshang wǒ jiù mèngdào wǒ nǎinai le

当天晚上我就梦到我奶奶了

thì tối hôm đó mơ thấy bà nội.

299

Wǒ jìde wǒ nǎinai shì gěi wǒ zuò le

我记得我奶奶是给我做了

Mình nhớ là mơ bà làm cho mình

300

zuò le yī wǎn zhōu, hái chǎo le yī pén qīngcài.

做了一碗粥，还炒了一盆青菜。

một bát cháo, với xào một đĩa rau nữa.

301

Wa, dāngshí chī wán le zhīhòu ne

哇，当时吃完了之后呢

Lúc ý ăn xong cháo,

302

dì èr tiān zǎoshang xǐng guòlái wèi jiù bù tòng le!

第二天早上醒过来胃就不痛了！

thì hôm sau dạ dày không đau nữa!

Ghé thăm nhà mình ở quê

303

Tèbié shénqí, duìbùduì?

特别神奇，对不对？

Thần kì thật đấy nhỉ?

304

Běnlái shì xiǎng ràng nǐmen kàn yīxià wǒ de

本来是想让你们看一下我的

Vốn là định cho các bạn xem (mặt mình)

305

dànshì wǒ jīntiān gānggāng xià huǒchē,

但是我今天刚刚下火车，

Nhưng mà mình hôm nay vừa xuống tàu,

306

suǒyǐ wǒ jiù juéde.... Bùxíng! Tài nánkàn le

所以我就觉得.... 不行！太难看了

nên thấy hơi...không ổn! Xấu quá!

307

Wǒ qǐlái le

我起来了

Mình đứng dậy đã.

308

zhǎo yīxià wǒ mā

找一下我妈

Đi tìm xem mẹ đâu.

309

Wǒ mā qù nǎlǐ le?

我妈去哪里了？

Mẹ mình đi đâu rồi nhò?

Ghé thăm nhà mình ở quê

310

Hái zài zhāi

还在摘

Vẫn đang hái rau!

311

Hǎoduō mìfēng a!

好多蜜蜂啊!

Nhiều ong quá!